



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Annual Report **2010**

Tháng 3/2011

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

1. Quá trình thành lập

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tiền thân của công ty là công ty TNHH thương mại sản xuất Nhựa Đông Á được thành lập theo giấy phép số 0102002000 được sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày **16/02/2001**.

Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo giấy phép số 0103014564 được Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 14/11/2006 đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày **12/02/2007**.

2. Quá trình phát triển

2.1. Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lĩnh vực sản xuất các sản phẩm, vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa:

- ❖ Sản xuất các sản phẩm, vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- ❖ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- ❖ Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- ❖ Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- ❖ Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất;
- ❖ Kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- ❖ Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- ❖ Kinh doanh phương tiện vận tải, thiết bị máy móc, phương tiện vận tải;
- ❖ Gia công cơ khí & Đầu tư xây dựng nhà ở;

2.2. Tăng trưởng vốn

Với số vốn góp khiêm tốn ban đầu 2.5 tỷ đồng, đến nay, trải qua nhiều đợt tăng vốn, DAG có số vốn điều lệ là 100 tỷ đồng.

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động KD chính	Tỷ lệ SH
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á (NDA)	Khu CN Châu Sơn Hà Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất như: hạt nhựa, cửa nhựa, cửa pano, cửa xếp nhựa, tấm trần ốp, tấm trần thả, thanh Profile, bạt Hi-Flex, tấm PP Công nghiệp.	100%
2	Công ty TNHH MTV SmartWindow Việt Nam (S.M.W)	Khu CN Ngọc Hồi Thanh Trì – HN	Sản xuất, kinh doanh, lắp đặt, bảo hành, bảo trì và phát triển sản phẩm cửa uPVC có lõi thép gia cường hiệu SmartWindows, cửa hợp kim nhôm-vách kính dựng giấu đồ và là nhà kho liên hoàn kinh doanh hàng sản xuất của NDA và hàng NK.	100%
3	Công ty TNHH Một hành viên Nhựa Đông Á (DAS)	Khu CN Tân Tạo, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh, lắp đặt, bảo hành, bảo trì và phát triển sản phẩm cửa uPVC có lõi thép gia cường hiệu SmartWindows. Nhập khẩu và phân phối các sản phẩm nội ngoại thất trong xây dựng.	100%
4	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Đông Á (DAB)	Khu CN Ngọc Hồi Thanh Trì - HN	Sản xuất/kinh doanh tấm Nhôm composite, vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất và các nhóm ngành liên quan.	100%
5	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản Đông Á (DAGLAND)	15/23 Ngõ 83 Phố Nguyễn Phúc Lai – Đông Đa - HN	Xây dựng, đầu tư dự án, kinh doanh bất động sản và một số ngành nghề kinh doanh khác	40%

- Trong năm 2010, được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước theo quyết định số 757/UBCK-GCN ngày 08/12/2010, DAG đã thực hiện chào bán thành công 2,5 triệu cổ phiếu cho các đối tượng theo phương án phát hành.
- Trong quý I/2011, DAG sẽ chính thức có số vốn điều lệ là 125 tỷ đồng và thực hiện các thủ tục cấp phép, niêm yết bổ sung lượng cổ phiếu mới phát hành.
- Đến năm 2015, dự kiến DAG sẽ có vốn điều lệ là 500 tỷ đồng.

2.3. Tăng số lượng công ty con và công ty liên kết

Ngày 14/11/2006, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á chuyển đổi thành mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Hiện nay, DAG đã thành lập được 4 Công ty con (chuyên về sản xuất, lắp ráp) và 1 Công ty liên kết (chuyên về đầu tư bất động sản):

Trong đó, DAB được thành lập từ tháng 10/2010 theo nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐQT ngày 29/10/2010; DAG LAND được thành lập theo nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/02/2011.

2.4. Niêm yết

Ngày 08/04/2010, cổ phiếu của Công ty với Mã chứng khoán “DAG” đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 03 năm 2010, với số lượng niêm yết là: 10.000.000 cổ phiếu.

Sự kiện đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM, minh chứng cho Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã vươn lên một tầm cao mới, khẳng định sự phát triển ổn định và bền vững trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam vừa tiếp cận một sân chơi rộng lớn và đầy tính cạnh tranh khốc liệt của tiến trình hội nhập WTO. Đây chính là thước đo giá trị những thành quả đạt được của DAG trong 10 năm qua.

2.5. Áp dụng tiêu chuẩn ISO

Trong năm 2010, DAG đã chính thức áp dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM và đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 với phương châm “Uy tín khởi nguồn từ chất lượng”, đảm bảo quyền lợi và cam kết mang lại sản phẩm đạt tiêu chuẩn tốt nhất đến người tiêu dùng.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng đến 2015

- Bằng các tiền đề sẵn có, DAG chủ trương tái cấu trúc toàn diện nhằm đạt chuẩn về tổ chức mô hình quản lý theo hướng Tập đoàn tư nhân đa ngành – đa nghề nhưng vẫn đảm bảo chuyên sâu ngành nghề hoạt động sản xuất đến 2015.
- Hướng tới giao toàn quyền chủ động sản xuất kinh doanh cho các Công ty thành viên và tách Vp Tập đoàn trở thành tổ chức đầu tư/quản lý vốn, tài chính chuyên nghiệp – hiệu quả.
- Tiếp tục nâng cao các hoạt động tìm kiếm cơ hội đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh các sản phẩm mới trong thời kỳ hội nhập, đặc biệt tăng cường hoạt động xuất khẩu và bước đầu tham gia đầu tư tài chính, bất động sản ... nhằm đa dạng hóa loại hình kinh doanh theo đúng mô hình Tập đoàn
- Đến năm 2015, DAG sẽ có số vốn điều lệ đạt 500 tỷ đồng, thực hiện các đợt tăng vốn theo kế hoạch phát triển trung-dài hạn thông qua Đại hội đồng cổ đông; phát hành thêm thông qua thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Hướng đến giá trị cốt lõi, DAG phấn đấu bằng hiệu quả của đầu tư, kinh doanh tạo dựng và gia tăng nhiều hơn cho cổ đông và đảm bảo cơ chế quản lý mở - minh bạch hoạt động, thông tin của một tổ chức niềm yết.
- Ổn định và gia tăng giá trị về mặt thời gian của thương hiệu DAG, tiếp tục triển khai các hoạt động kinh doanh, thị trường đồng bộ nhằm phủ đầy thị trường, nắm giữ thị phần của khối các sản phẩm chủ lực.
- Tăng cường hệ thống hạ tầng, công nghệ thông tin trong quản lý – điều hành. Phấn đấu đến 2015, DAG sẽ đồng bộ hóa sử dụng các phần mềm đạt chuẩn quốc tế về quản lý nhằm đưa hoạt động quản trị trực tuyến đến từng khâu, từng công đoạn tác nghiệp toàn Tập đoàn.
- Mở rộng nhiều hơn nữa các chính sách phúc lợi và văn hóa doanh nghiệp. DAG chủ trương hướng tới chia sẻ hiệu quả sản xuất – kinh doanh cho người lao động, xây dựng môi trường văn hóa đặc trưng và gia tăng các chính sách chăm lo nhiều hơn nữa đời sống vật chất/tinh thần cho CBCNV toàn Tập đoàn.

2. Tầm nhìn & Giá trị cốt lõi

Sứ mệnh

- ❖ Phát triển bền vững, đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông.
- ❖ Tạo môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, hiệu quả dưới mái nhà chung của DAG.
- ❖ Tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, uy tín và thân thiện với môi trường.

Tầm nhìn

- ❖ Phát triển DAG thành một Công ty sản xuất vật liệu xây dựng - trang trí nội thất hàng đầu Việt nam và hướng tới tập đoàn kinh tế đa ngành, đa nghề dựa trên nền tảng phát triển bền vững.

Giá trị cốt lõi

- ❖ Lấy khoa học kỹ thuật làm nền tảng.
- ❖ Lấy quản lý để mưu cầu hiệu quả.
- ❖ Lấy chất lượng để mưu cầu sinh tồn.
- ❖ Lấy uy tín để mưu cầu phát triển.

Cam kết

- ❖ **Đối với khách hàng:** Cung cấp những sản phẩm và dịch vụ về vật liệu phục vụ trong xây dựng cũng như các sản phẩm của Công ty đầu tư giúp khách hàng tối ưu hoá hiệu quả sử dụng.
- ❖ **Đối với cổ đông:** Là một tổ chức kinh tế hoạt động bền vững và hiệu quả mang tới cho cổ đông lợi ích cao, đều đặn và dài hạn.
- ❖ **Đối với cán bộ nhân viên:** Là ngôi nhà chung mang tới từng thành viên một cuộc sống sung túc, đầy đủ về kinh tế và tinh thần.
- ❖ **Đối với cộng đồng và xã hội:** Là tổ chức có trách nhiệm xã hội, tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động cộng đồng, xã hội.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2010

I. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2010):

1. Thực tế kết quả sản xuất kinh doanh và tài chính 2010:

Chỉ tiêu/	2010	2009	Tỉ lệ
ĐVT	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	%
Doanh thu thuần	331,076	219,855	150
Lợi nhuận trước thuế	22,142	18,914	117
Lợi nhuận sau thuế	20,098	18,336	109
Tổng tài sản	393,184	281,821	140
Tổng vốn chủ sở hữu	125,011	119,511	104

2. Tình hình thực hiện năm 2010 so với kế hoạch đề ra:

Chỉ tiêu/	2010	Kế hoạch	Tỉ lệ
ĐVT	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	%
Doanh thu thuần	331,076	256,000	130
Lợi nhuận sau thuế	20,098	18,643	108

Mặc dù kế hoạch sản xuất – kinh doanh năm 2010 được thực hiện trong bối cảnh đất nước phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do tác động bất lợi từ cuộc khủng hoảng - suy thoái kinh tế, chỉ số CPI 6 tháng cuối năm tăng liên tục kéo sức cầu mua sắm giảm đáng kể, tuy nhiên, với sự nỗ lực cao của cả hệ thống CBCNV, DAG cũng đã đạt được các thành tựu khả quan trong năm 2010.

Về tăng trưởng:

- Doanh thu thuần hợp nhất toàn DAG đạt 331 tỷ, tăng trưởng 50% so với năm 2009,
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn DAG đạt 20 tỷ, tăng trưởng 9% so với năm 2009,

Trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam phát triển chưa ổn định, tình hình lạm phát đột biến và các chi phí đầu vào tăng cao (chi phí lãi vay, giá NVL đầu vào ...), mà DAG vẫn đạt được mức tăng trưởng cao trong năm 2010 cho thấy hoạt động kinh doanh, đầu tư của DAG là tương đối khả quan và có hiệu quả.

Về thực hiện so với kế hoạch:

Doanh thu hợp nhất của DAG Công ty tính đến 31/12/2010 theo báo cáo kiểm toán đạt 331 tỷ, tăng 30% so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 đề ra. Trong đó, lợi nhuận thuần sau thuế năm 2010 tăng 8% so với kế hoạch.

Trong điều kiện khó khăn về thị trường, việc vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng và đạt kế hoạch chứng tỏ định hướng ổn định kinh doanh của HĐQT đưa ra là đúng đắn. Ngoài ra, đây cũng là minh chứng về việc khẳng định thị phần của các sản phẩm DAG trên thị trường cạnh tranh khốc liệt năm 2010.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

a. Các sự kiện thay đổi:

- Ngày 08/04/2010, cổ phiếu của Công ty với Mã chứng khoán “DAG” đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 03 năm 2010, với số lượng niêm yết là: 10.000.000 cổ phiếu.
- Ngày 29/10/2010, DAG chính thức thành lập thêm một Công ty thành viên, nắm giữ 100% vốn điều lệ theo theo nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐQT ngày 29/10/2010;
- Trong năm 2010, được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước theo quyết định số 757/UBCK-GCN ngày 08/12/2010, DAG đã thực hiện chào bán thành công 2,5 triệu cổ phiếu cho các đối tượng theo phương án phát hành.
- Cũng trong năm 2010, Hội đồng quản trị DAG đã thông qua Đại hội đồng cổ đông bằng việc gửi thư đến các cổ đông để thành lập DAG LAND, Công ty liên kết mà DAG nắm giữ 40% vốn điều lệ. DAG LAND được thành lập theo nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/02/2011.

b. Về đầu tư xây dựng cơ bản

Trong năm 2010, về cơ bản các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty đã được triển khai theo định hướng thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2010, tình hình cụ thể như sau:

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư XDCB (DK)	Đã đầu tư	Còn phải đầu tư năm 2011
		VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000
1	Nhà máy sản xuất tấm nhôm Composite. Diện tích xây dựng tại KCN Phú Lý với 3000 m2	10,500	8,084	2.416
2	Nhà máy sản xuất Cửa hợp kim nhôm & vách kính dựng giầu đổ Diện tích xây dựng tại KCN Ngọc Hồi với 10 000 m2	7,000	5,792	Không tiếp tục đầu tư xây dựng cơ bản, phần còn của vốn huy động phục vụ vốn lưu động cho triển khai hoạt động
	Tổng cộng	17,500	13,876	2,416

- Trong đó, nhà máy sản xuất Cửa hợp kim nhôm & vách kính dựng giầu đổ đã chính thức đi vào hoạt động trong quý II/2010 và đã hoàn thành hợp đồng đầu tiên về cung cấp Cửa hợp kim nhôm & Vách kính dựng giầu đổ cho dự án khách sạn Starcity do Tập đoàn Đại Dương (Ocean Group) làm chủ đầu tư với tổng doanh thu gần 10 tỷ đồng đã được ghi nhận. Các hợp đồng tương lai đối với dòng sản phẩm này đang trong quá trình thương lượng, hứa hẹn sự tăng trưởng đột biến về doanh thu thực hiện trong năm 2010.

- Đối với Nhà máy sản xuất tấm nhôm Composite, về cơ bản trong năm 2010 đã hoàn thành xong hoạt động đầu tư, xây dựng nhà máy, cuối quý I/2011 DAG đã chính thức triển khai xong việc bàn giao công nghệ sản xuất và đưa sản phẩm ra ngoài thị trường.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH 2010

I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Khả năng sinh lời

Chỉ tiêu/	2010	2009	Tỉ lệ
ĐVT	%	%	%
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần	6.12	8.47	72
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)	5.11	6.51	78
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	16.08	15.34	105

2. Khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu/	2010	2009	Tỉ lệ
ĐVT	%	%	%
Khả năng thanh toán hiện hành	1.05	1.12	94
Khả năng thanh toán nhanh	0.51	0.54	95

3. Giá trị sổ sách:

Chỉ tiêu/	2010	2009	Tỉ lệ
ĐVT	VNĐ/cổ phiếu	VNĐ/cổ phiếu	%
Giá trị sổ sách	12,489	11,931	105

4. Các chỉ tiêu về số lượng cổ phần trong năm 2010:

Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: không thay đổi, cụ thể:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cổ đông sáng lập	65.495.000.000	65,5%	65.495.000.000	65.495.000.000
Công ty TNHH TM				
Dịch vụ Hùng Phát	28.920.000.000	28,9%	28.920.000.000	28.920.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	36.425.000.000	36,4%	36.425.000.000	36.425.000.000
Bà Nguyễn Thị Tính	150.000.000	0,2%	150.000.000	150.000.000
Các cổ đông khác	34.505.000.000	34,5%	34.505.000.000	34.505.000.000
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):

- Tổng cổ phiếu thường đang lưu hành: 10.000.000 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): không có

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công c	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn

Trong năm 2010, DAG đã tạm ứng đợt 1 cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 14%, việc xác định cổ tức cho năm 2010 sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011.

5. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Chỉ tiêu/	2010	Kế hoạch	Tỉ lệ
ĐVT	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	%
Doanh thu thuần	331,076	256,000	130
<i>Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á</i>	62,402	17,600	354
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á (NDA)</i>	175.719	134,000	131
<i>Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam (SMW)</i>	65,456	65,100	100
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (DAS)</i>	27,499	39,300	70
Lợi nhuận trước thuế	22,142	19,420	114
Lợi nhuận sau thuế	20,098	18,643	108

6. Những thành tựu đạt được trong năm 2010

Song song với thành quả đạt được về kinh tế, năm 2010, Công ty CPTĐ Nhựa Đông Á đã phấn đấu thành công trên mọi lĩnh vực, cụ thể:

6.1. Về chất lượng sản phẩm

Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trên toàn bộ hệ thống các nhà máy của DAG, trong năm 2010 chất lượng sản phẩm không ngừng được cải tiến; và chất lượng dịch vụ đã có những bước tiến đáng kể nhằm hướng tới sự thỏa mãn cao nhất của người tiêu dùng và bạn hàng.

6.2. Về công tác quản trị Tập đoàn

Trong năm 2010 DAG đã thực hiện:

- Hoàn thiện các quy trình/quy chế quản trị doanh nghiệp;
- Hệ thống văn bản nội bộ quản trị doanh nghiệp được chuẩn hóa và điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi trong năm và định hướng của Hội đồng quản trị.

6.3. Về công tác nhân sự

Trong năm qua DAG đã xây dựng được chính sách quản lý nguồn nhân lực theo hướng gắn quyền lợi cá nhân với kết quả thực hiện công việc của từng nhân viên. Hoạt động tuyển dụng được diễn ra liên tục bổ sung nguồn nhân lực để phát triển kinh doanh.

Tiến hành tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nguồn cán bộ nhằm đáp ứng mục tiêu đổi mới và phát triển của DAG.

7. Các thành tựu khác

Trong năm 2010 hoạt động sản xuất kinh doanh của DAG đã có những thành tựu phát triển nhất định về mọi mặt:

- Lợi nhuận sau thuế đạt trên 21 tỷ đồng vượt 15% so với cùng kỳ năm 2008, mặc dù trong điều kiện khó khăn nhưng các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận hợp nhất vẫn đạt kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông 2010 đề ra.
- Về công tác đầu tư xây dựng trong năm 2010, về cơ bản các dự án Nhôm composite tại KCN Châu Sơn và dự án Cửa hợp kim nhôm – Vách kính dựng giầu đổ tại KCN Ngọc Hồi đã hoàn thiện xong. Các sản phẩm sau quá trình chuyển giao công nghệ đều đạt tiêu chuẩn tốt.
- Về công tác định vị thương hiệu: trong năm 2010, Tập đoàn đã chính thức thay đổi logo, biểu trưng và thống nhất nhận diện thương hiệu toàn hệ thống, bước đầu cho các chiến lược định vị thương hiệu bài bản trong năm 2011.
- Về công tác kế hoạch: về cơ bản, công tác kế hoạch trong năm 2010 tương đối phù hợp với thực tế. Các kế hoạch kinh doanh, sản xuất, kế hoạch vật tư, tài chính bước đầu đã có các chuyển biến chứng tỏ tính chất luân chuyển kế hoạch đã có hiệu quả.
- Thương hiệu Nhựa Đông Á tiếp tục khẳng định thông qua thị trường với nhiều giải thưởng lớn có uy tín trong năm 2010 như: Sao vàng đất Việt, Hàng Việt nam chất lượng ao hàng năm, Cup vàng Vietbuild qua tất cả các kỳ hội chợ, giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam.



Những thành tích Công ty đạt được

2002	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải thưởng hàng Việt Nam chất lượng cao cho sản phẩm cửa nhựa. 2. Các bằng khen của Sở công nghiệp, Thành phố Hà Nội, Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam, Hiệp hội Nhựa Việt Nam.
2003	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chứng nhận Hàng Việt Nam chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn. 2. Đạt danh hiệu Doanh nghiệp trẻ xuất sắc.
2004	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải thưởng Hàng Việt Nam chất lượng cao. 2. Giải thưởng Sao vàng đất việt. 3. Giải thưởng Doanh nhân doanh nghiệp tiêu biểu. 4. Giải Thương hiệu mạnh Việt Nam. 5. Các Bằng khen của Sở công nghiệp, Thành phố Hà Nội, Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam, Hiệp hội Nhựa Việt Nam 6. Bằng khen của uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế.
2005	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải thưởng cúp vàng thương hiệu ngành xây dựng Việt Nam 2. Các Bằng khen của Sở công nghiệp, Thành phố Hà Nội, Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam, Hiệp hội Nhựa Việt Nam. 3. Giải thưởng Quốc tế hàng Công nghiệp Việt Nam . 4. Giải thưởng hàng Việt Nam Chất lượng cao. 5. Giải Thương hiệu mạnh Việt Nam.
2006	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải thưởng Sao vàng đất Việt. 2. Giải thưởng Quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam (Cúp vàng Vietbuild).

2006	3. Giải thưởng hàng Việt Nam chất lượng cao. 4. Giải Thương hiệu mạnh Việt Nam. 5. Cúp vàng thương hiệu sản phẩm uy tín hàng đầu Việt Nam. 6. Doanh nghiệp trẻ Thăng Long. 7. Cúp vàng của Bộ Khoa học và Công nghệ. 8. Các bằng khen của Sở công nghiệp, Thành phố Hà Nội, Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam, Hiệp hội Nhựa Việt Nam, bằng khen của UBND Thành phố Hà Nội, giải thưởng liên hiệp thanh niên VN.
2007	1. Cúp vàng thương hiệu ngành xây dựng. 2. Huy chương vàng hội chợ Quốc tế ngành xây dựng. 3. Giải thưởng Quốc tế hàng Công nghiệp Việt Nam (Cúp vàng Vietbuild) dành cho thương hiệu. 4. Các bằng khen của Sở công nghiệp, Thành phố Hà Nội, HH DN trẻ Việt Nam.
2008	1. Giải Sao vàng đất việt. 2. Thương hiệu mạnh. 3. Cúp vàng thương hiệu mạnh.
2009	1. Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn năm 2009. 2. Thương hiệu mạnh Việt Nam. 3. Bằng khen và cúp vàng giải thưởng thương hiệu kinh tế đối ngoại uy tín năm 2009.
2010	1. Hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2010. 2. Cúp vàng thương hiệu ngành xây dựng - Triển Lãm Vietbuild Hà Nội năm 2010 3. Giải Sao vàng đất Việt 2010 4. Thương hiệu chứng khoán uy tín năm 2010.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 2011

1 Mục tiêu cụ thể về kế hoạch doanh thu/lợi nhuận năm 2011

Với mục tiêu và định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh như trên, kế hoạch doanh thu 2011 dự kiến như sau:

- Doanh thu: 424.000.000.000 đồng, trong đó phân bổ:

Đơn vị	Doanh thu
VPTĐ	30tỷ
Công ty NĐA	276tỷ
Công ty S.M.W	85tỷ
Công ty ĐAS	33tỷ
Tổng	424 tỷ

- Lợi nhuận sau thuế: 15.000.000.000 đồng

Theo đó, trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế năm 2011, HĐQT DAG nhận định sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận, nếu để ở mức kỳ vọng cao. Do vậy, việc đề mục tiêu lợi nhuận trên là rất hợp lý, tùy theo điều kiện thị trường và kinh tế ổn định, các chỉ tiêu này sẽ được HĐQT DAG điều chỉnh sao cho phù hợp.

2 Về mục tiêu chung

- Tập trung các hoạt động tái cấu trúc toàn diện nhằm đạt chuẩn về tổ chức mô hình quản lý theo hướng Tập đoàn tư nhân đa ngành – đa nghề nhưng vẫn đảm bảo chuyên sâu ngành nghề hoạt động sản xuất đến 2015.
- Quyết tâm bằng mọi biện pháp trong điều hành quản lý sản xuất – kinh doanh và sử dụng nguồn lực nội tại thực hiện kế hoạch, chỉ tiêu về doanh thu trên 424 tỷ mà Hội đồng quản trị Tập đoàn đặt ra;
- Duy trì ổn định sản xuất, khắc phục những tồn tại – yếu kém trong tác nghiệp tại các Phòng/Ban đơn vị;

- Tập trung làm tốt công tác nhận diện thương hiệu DAG, triển khai các công cụ Marketing/PR hiệu quả nhằm hỗ trợ kinh doanh tốt cho các nhãn hiệu sản phẩm của các Công ty thành viên. Nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm Nhựa Đông Á và đồng bộ hóa hệ thống dịch vụ - chăm sóc khách hàng;
- Về công tác đầu tư – xây dựng: dự kiến trong năm 2011, trong điều kiện thuận lợi, DAG sẽ đầu tư thêm một số dự án sau: đầu tư mở rộng năng lực sản xuất Profile, dây chuyền máy PP và SX Mica tại KCN Hà Nam, Dây chuyền kính dán, (tại KCN Ngọc Hồi), Sử dụng các công nghệ, máy móc tiên tiến, quyết tâm làm chủ các công nghệ sản xuất nhằm sản xuất đạt hiệu quả cao các sản phẩm mới. Tăng cường công tác đào tạo tay nghề, chuyển giao công nghệ.

3 Về các chính sách cụ thể nhằm đạt được kế hoạch năm 2011

Về chính sách phát triển nguồn nhân lực

a1. Nâng cao hoạt động đánh giá, phát hiện, bồi dưỡng cán bộ quản lý kế cận tại tất cả các Bộ phận toàn Tập đoàn.

a2. Thực hiện và làm tốt chức năng nhân sự được giao trong: tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, bồi dưỡng, chăm lo đời sống tinh thần/vật chất đội ngũ CBCNV, tăng cường công tác truyền tải chính sách người lao động rộng rãi. Đặc biệt tư vấn và làm tốt **văn hóa doanh nghiệp**.

Về Chính sách đào tạo:

b1. Tiếp tục định hướng tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trong toàn Tập đoàn căn cứ vào nhu cầu thực tế và chiến lược đào tạo từng thời kỳ;

b2. Tăng cường công tác tổ chức các khóa học ngắn/dài hạn trong và ngoài Tập đoàn cho từng đối tượng tham gia thích hợp nhằm nâng cao trình độ và khả năng đáp ứng chất lượng công việc cũng như tăng trưởng của Tập đoàn;

b3. Phối kết hợp với các cơ sở đào tạo, các trường dạy nghề, các trường Đại học nhằm đào tạo và tuyển dụng hệ thống công nhân kỹ thuật có tay nghề cao;

b4. Định kỳ tổ chức kiểm tra chuyên môn, thi tay nghề nhằm đánh giá, lựa chọn và cơ sở cho các điều chỉnh về đãi ngộ lương, bổ nhiệm toàn Tập đoàn.

Về chính sách, chế độ đối với người lao động

c1. Ổn định thu nhập và công việc làm thường xuyên, chăm lo đời sống vật chất/tinh thần, chính sách phúc lợi cho hơn 600 CBCNV toàn Tập đoàn, lấy đó là mục tiêu trọng tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực năm 2011.

c2. Tiếp tục triển khai điều chỉnh phương án đánh giá mức độ hoàn thành công việc, tiếp tục hiệu chỉnh các mô hình, tiêu chí đánh giá phù hợp nhằm phát triển năng lực và đánh giá chính xác hiệu quả lao động của CBCNV.

c3. Tăng cường hoạt động của tổ chức công đoàn cơ sở nhằm quan tâm tốt hơn nữa đến đời sống của tập thể CBCNV.

Về chính sách chất lượng & khoa học công nghệ

a) Duy trì và cải tiến quy trình của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 – 2008 đối với tất cả các đơn vị trực thuộc Tập đoàn. Trong đó tập trung mạnh triển khai tại DAS.

b) Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng thành phẩm xuất xưởng tại các KCN đối với toàn bộ sản phẩm cung cấp ra thị trường nhằm giữ vững tôn chỉ ” Uy tín khởi nguồn từ chất lượng“ của DAG.

Về chính sách tài chính

a) Sử dụng chính sách linh hoạt trong xác định nhu cầu vốn, các quyết sách về huy động và sử dụng nguồn tùy theo diễn biến của thị trường tài chính – tiền tệ trong năm 2011. Tiếp tục sử dụng đa dạng hóa các kênh tín dụng của các tổ chức tín dụng, các ngân hàng lớn nhằm tạo ra tính chủ động trong cân đối tài chính.

b) Tăng cường công tác quản lý kế toán nhằm tư vấn tốt cho Lãnh đạo về các chỉ tiêu tài chính ổn định, thực hiện công tác phân tích tài chính đồng bộ và chuyên nghiệp.

e) Tăng cường đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ CB tài chính – kế toán, đáp ứng tốt yêu cầu công bố thông tin của tổ chức niêm yết cổ phiếu.

Về chính sách sản phẩm - phát triển thương hiệu

a) Đối với sản phẩm mới: tiếp tục thực hiện đa dạng hóa danh mục thành phẩm sản xuất, bằng các chiến lược sản phẩm mới/dây chuyền mới.

Sản phẩm chiến lược phát triển mảng sản xuất năm 2011 DAG: được xác định thứ tự là Cửa Smartwindow, Cửa hợp kim nhôm – vách kính dựng giấu đố, Bạt Hiflex, tấm PP Đông Á, tấm Nhôm composite, thanh Sea Profile.

b) Tăng cường công tác nhận biết các nhãn hiệu hiện có của DAG, hệ thống nhãn hiệu đã được bảo hộ độc quyền sâu rộng hơn nhằm tạo ra hình ảnh thân thuộc trong lòng người tiêu dùng nói chung.

c) Tăng cường hoạt động đánh giá thị phần các sản phẩm hiện đang kinh doanh của DAG.

Về chính sách tiêu thụ/thị trường

a) Tiếp tục chính sách sử dụng các kênh phân phối và tiêu thụ sản phẩm linh hoạt tùy theo sự biến động của thị trường;

Triển khai mở rộng các nhà phân phối lớn tại các Tỉnh phụ cận miền Bắc/tiếp cận các dự án đối với sản phẩm Smartwindows. Tăng cường mở rộng hệ thống đại lý mới và hướng các chính sách kích cầu, ưu đãi nhanh chóng đến các đại lý, khách hàng trong toàn hệ thống.

b) Điều hành chính sách giá, chính sách kinh doanh linh hoạt, phù hợp với tình hình của thị trường vốn, thị trường yếu tố đầu vào trong năm 2011 nhằm đạt được mục tiêu doanh thu và lợi nhuận toàn Tập đoàn;

c) Triển khai đồng bộ, hợp lý các chính sách hậu mãi, tặng quà, chiết khấu, dịch vụ sau bán hàng theo từng đợt, từng chương trình.

Về chính sách kế hoạch - cung ứng

a) Tiếp tục định hướng nâng cao năng lực kế hoạch vật tư của đội ngũ nhân viên phòng Kế hoạch vật tư tại các đơn vị,

b) Tăng cường công tác duy trì, tìm kiếm các đơn vị cung cấp mới kể cả nhập khẩu và trong nước, hoàn thiện quy chế, quy trình cung ứng vật tư toàn Tập đoàn;

c) Thực hiện chính sách đa dạng hóa nhà cung cấp, vật tư mới ... nhằm chủ động kênh phân phối NVL, tạo nhiều cơ hội lựa chọn nhà cung cấp và chủ động trong điều tiết kế hoạch hàng hóa.

d) Nâng cao tính chủ động, dự báo và duy trì tồn kho đảm bảo sản xuất và cung ứng hàng hóa cho toàn Tập đoàn;

e) Đối với các loại nguyên vật liệu sử dụng khối lượng lớn, thường xuyên: chủ trương trong năm 2011 triển khai nhập khẩu trực tiếp của các nhà phân phối nước ngoài, nhằm chủ động hơn nữa nguồn cung cho sản xuất tại các KCN.

Về hoạt động kiểm tra/kiểm soát/pháp chế

a) Tiếp tục chuẩn hóa hoạt động kiểm soát, kiểm tra nhằm đưa hoạt động kiểm soát theo hướng chuyên nghiệp, thực hiện đầy đủ chức năng/nhiệm vụ trong vai trò xác định rủi ro, gian lận và sai sót toàn hệ thống trực thuộc.

b) Thực hiện thường xuyên các nội dung xác định phương án đổi mới doanh nghiệp, chỉnh sửa, bổ sung hệ thống Quy chế/văn bản của toàn Tập đoàn;

e) Tổ chức hoàn thiện và tập hợp hệ thống văn bản, Quy chế, quy định đã ban hành thống nhất triển khai toàn Tập đoàn;

Về thông tin/truyền thông

a) Chuẩn hóa quy trình công bố thông tin, đáp ứng yêu cầu công bố thông tin của tổ chức niêm yết định kỳ, bất thường theo quy định của pháp luật Chứng khoán hiện hành, cho Sở giao dịch chứng khoán TpHCM, Ủy ban chứng khoán nhà nước, các cơ quan ban ngành.

b) Tổ chức và điều phối các sự kiện liên quan: như: Đại hội đồng cổ đông, các phiên họp thường kỳ, bất thường của HĐQT.

c) Chuẩn hóa các hoạt động của người phát ngôn/công bố thông tin ra bên ngoài;

d) Thường xuyên update thông tin ra bên ngoài theo đúng quy trình và nhằm minh bạch hóa hoạt động của tổ chức niêm yết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Marume Mitsuo	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Lê Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2010)
Ông Lê Cao Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2010)
Ông Nguyễn Phú Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2010)
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Số: 61.3/BCKT 2011-ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Hà Nội, Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lê Xuân Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		237.766.882.485	162.804.099.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.634.003.656	1.042.934.381
1. Tiền	111		1.634.003.656	1.042.934.381
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.305.895.343	74.550.396.755
1. Phải thu khách hàng	131		102.275.684.697	54.503.546.996
2. Trả trước cho người bán	132		7.949.345.915	4.496.869.502
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.113.066.289	15.706.846.063
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.032.201.558)	(156.865.806)
IV. Hàng tồn kho	140		122.262.252.952	84.895.894.229
1. Hàng tồn kho	141	V.3	122.262.252.952	84.895.894.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.564.730.534	2.314.874.105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.724.898	198.651.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.836.200	141.929.347
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4	459.276.582	467.252.518
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.011.892.854	1.507.040.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		155.417.355.069	119.016.925.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	169.810.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	169.810.000
II. Tài sản cố định	220		147.998.125.110	116.756.117.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	80.718.930.920	78.193.489.003
- Nguyên giá	222		115.264.267.745	104.176.309.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.545.336.825)	(25.982.820.537)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.6	3.639.699.149	171.595.190
- Nguyên giá	225		3.728.518.728	228.656.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(88.819.579)	(57.061.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	119.397.691	198.462.775
- Nguyên giá	228		407.819.466	407.819.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.421.775)	(209.356.691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	63.520.097.350	38.192.570.248
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	3.421.783.900	-
- Nguyên giá	241		3.421.783.900	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.997.446.059	2.090.998.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.621.085.334	1.839.687.853
3. Tài sản dài hạn khác	268		376.360.725	251.310.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		393.184.237.554	281.821.025.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		268.172.608.385	162.309.046.495
I. Nợ ngắn hạn	310		226.165.576.863	144.596.345.992
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	122.439.506.474	78.446.065.954
2. Phải trả cho người bán	312		58.425.257.294	41.514.917.763
3. Người mua trả tiền trước	313		31.382.427.377	20.411.505.290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.935.356.290	1.315.474.311
5. Phải trả người lao động	315		2.271.545.028	1.591.078.413
6. Chi phí phải trả	316		345.163.733	368.801.980
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	8.366.320.667	948.502.281
II. Nợ dài hạn	330		42.007.031.522	17.712.700.503
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	165.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	15.355.591.218	17.547.700.503
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		26.651.440.304	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		125.011.629.169	119.511.978.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	125.011.629.169	119.511.978.769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		780.629.594	500.713
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.441.189.359	1.479.619.103
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.695.358	1.022.125.102
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		961.570.256	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.844.544.602	17.009.733.851
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		393.184.237.554	281.821.025.264



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lưu Thị Thúy Hiền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ: B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	331.076.622.326	219.854.853.723
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	2.712.787.667	3.305.760.584
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		328.363.834.659	216.549.093.139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	259.580.563.430	160.879.177.026
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.783.271.229	55.669.916.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		51.703.818	189.381.099
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.164.197.187	11.638.246.996
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.308.579.148</i>	<i>8.330.662.702</i>
8. Chi phí bán hàng	24		14.893.121.412	13.231.410.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.058.392.664	12.306.518.654
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		21.719.263.784	18.683.121.237
11. Thu nhập khác	31		676.993.098	401.424.215
12. Chi phí khác	32		253.414.270	170.397.255
13. Lợi nhuận khác	40		423.578.828	231.026.960
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		22.142.842.612	18.914.148.197
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.5	2.044.002.623	578.034.140
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		20.098.839.989	18.336.114.057
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ			20.098.839.989	18.336.114.057
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.6	2.010	1.834



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lưu Thị Thúy Hiền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ: B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	392.775.587.685	285.675.554.833
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(378.967.060.019)	(273.830.154.110)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.824.329.892)	(13.341.649.937)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.579.882.133)	(1.364.606.660)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.563.374.133)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.565.002.492	93.051.348.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.422.249.495)	(102.581.108.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.016.305.495)	(12.390.615.803)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(16.042.030.902)	(8.534.050.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.419.473	40.679.294
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.400.368	183.363.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.952.211.061)	(8.310.007.120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232.332.262.481	151.731.145.841
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(191.984.777.567)	(129.684.082.009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(3.941.980.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.789.180.000)	(72.285.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.558.304.914	18.032.798.584
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	589.788.358	(2.667.824.339)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.042.934.381	3.710.460.130
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>1.280.917</i>	<i>298.590</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.634.003.656	1.042.934.381



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lưu Thị Thúy Hiền
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 2 năm 2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15 tháng 8 năm 2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19 tháng 9 năm 2006, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 2 năm 2007.

Vốn điều lệ trong đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Các Công ty con được hợp nhất:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Tân Tạo A, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)

Như trình bày tại Thuyết minh số VII.2, Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đông Á được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104959489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 11 năm 2010, với số vốn điều lệ 18 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á nắm giữ toàn bộ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á chưa góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đông Á và công này chưa đi vào hoạt động nên không hợp nhất tại Báo cáo tài chính này.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Tài sản khác	4 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà, đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê nhà, đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê nhà, đất trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao, tấm xếp PP, bạt Hiflex và thanh Profile Sea, sản phẩm nhựa uPVC có lõi thép gia cường ; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số Kế toán Việt Nam 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 giảm 780.629.594 VND (năm 2009 là 500.713 VND) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP-UB ngày 13 tháng 06 năm 2006 của UBND Thành phố Hà Nội và giấy chứng nhận đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30 tháng 3 năm 2006 của UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hai dự án trên hình thành lên hai công ty con đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2007 là Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	59.915.594	271.096.247
Tiền gửi ngân hàng	1.574.088.062	771.838.134
Cộng	1.634.003.656	1.042.934.381

V.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Tây Đô	-	15.000.000.000
Đối tượng khác	1.113.066.289	706.846.063
Cộng	1.113.066.289	15.706.846.063

V.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.286.506.479	173.519.022
Nguyên liệu, vật liệu	39.217.120.740	34.628.415.117
Công cụ, dụng cụ	1.410.275.134	1.153.095.466
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.124.726.977	6.605.913.826
Thành phẩm	20.848.115.376	13.568.911.182
Hàng hóa	38.374.648.671	28.766.039.616
Hàng gửi đi bán	859.575	-
Cộng	122.262.252.952	84.895.894.229

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V.4 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.276.582	467.252.518
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Cộng	459.276.582	467.252.518

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	44.278.569.183	49.744.819.426	9.395.599.400	757.321.531	104.176.309.540
Mua trong năm	142.548.006	10.980.419.817	-	60.054.982	11.183.022.805
Thanh lý, nhượng bán	-	(95.064.600)	-	-	(95.064.600)
Tại ngày 31/12/2010	<u>44.421.117.189</u>	<u>60.630.174.643</u>	<u>9.395.599.400</u>	<u>817.376.513</u>	<u>115.264.267.745</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	4.535.996.532	13.759.032.670	7.281.402.477	406.388.859	25.982.820.537
Khấu hao trong năm	1.983.071.534	5.759.629.269	720.133.530	187.560.738	8.650.395.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(87.878.783)	-	-	(87.878.783)
Tại ngày 31/12/2010	<u>6.519.068.066</u>	<u>19.518.661.939</u>	<u>8.001.536.007</u>	<u>593.949.597</u>	<u>34.545.336.825</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	<u><u>39.742.572.651</u></u>	<u><u>35.985.786.756</u></u>	<u><u>2.114.196.924</u></u>	<u><u>350.932.673</u></u>	<u><u>78.193.489.003</u></u>
Tại ngày 31/12/2010	<u><u>37.902.049.123</u></u>	<u><u>41.111.512.704</u></u>	<u><u>1.394.063.394</u></u>	<u><u>223.426.917</u></u>	<u><u>80.718.930.920</u></u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
V.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	-	228.656.869	228.656.869
Thuê tài chính trong năm	3.499.861.859	-	3.499.861.859
Tại ngày 31/12/2010	<u>3.499.861.859</u>	<u>228.656.869</u>	<u>3.728.518.728</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	-	57.061.679	57.061.679
Khấu hao trong năm	235.747.193	31.757.900	31.757.900
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>235.747.193</u>	<u>88.819.579</u>	<u>88.819.579</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	-	171.595.190	171.595.190
Tại ngày 31/12/2010	<u>3.264.114.666</u>	<u>139.837.290</u>	<u>3.639.699.149</u>

V.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Hệ thống quản lý chất lượng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>387.972.800</u>	<u>19.846.666</u>	<u>407.819.466</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	196.539.028	12.817.663	209.356.691
Khấu hao trong năm	74.103.408	4.961.676	79.065.084
Tại ngày 31/12/2010	<u>270.642.436</u>	<u>17.779.339</u>	<u>288.421.775</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	191.433.772	7.029.003	198.462.775
Tại ngày 31/12/2010	<u>117.330.364</u>	<u>2.067.327</u>	<u>119.397.691</u>

V.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm TSCĐ	7.980.866.243	1.329.219.054
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - CT TNHH MTV SMV	1.792.522.400	4.227.103.900
Khu công nghiệp Hà Nam	-	72.835.000
Khu công nghiệp Tân Tạo	38.955.466.388	28.650.904.109
Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite	8.084.822.940	3.571.722.276
Nhà máy tại khu Công nghiệp Tân Tạo	-	142.548.006
Nâng cấp hệ thống nhà xưởng	6.706.419.379	-
Công trình khác	-	198.237.903
Cộng	<u>63.520.097.350</u>	<u>38.192.570.248</u>

V.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960 m² tại Khu Công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

V.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí chung của Văn phòng	973.956.408	151.897.500
Chi phí công cụ dụng cụ	-	109.014.039
Chi phí phân bổ làm giá sắt đưng NVL	-	274.816.317
Chi phí thuê Showroom	-	133.128.000
Công cụ dụng cụ	1.342.599.311	435.146.771
Các khoản chi phí khác	1.304.529.615	735.685.226
Cộng	3.621.085.334	1.839.687.853

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V.11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	114.835.757.441	78.370.782.322
Sở giao dịch Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	16.822.798.512
<i>VND</i>	-	6.037.073.821
<i>USD</i>	-	10.785.724.691
Ngân hàng TMCP Quân đội	89.986.632.125	41.786.658.653
<i>VND</i>	64.205.251.930	39.596.897.212
<i>USD</i>	25.781.380.195	2.189.761.441
Ngân hàng TMCP Tiên phong	13.322.005.786	13.430.487.130
<i>VND</i>	5.442.225.051	7.403.867.635
<i>USD</i>	7.879.780.735	6.026.619.495
Ngân hàng TMCP Á châu	-	6.330.838.027
<i>VND</i>	-	6.330.838.027
<i>USD</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.527.119.530	-
<i>VND</i>	8.048.553.850	-
<i>USD</i>	3.478.565.680	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.603.749.033	75.283.632
Vay dài hạn đến hạn trả	6.847.156.952	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	731.894.542	-
Công ty TNHH Cho thuê TC Quốc tế Chailease	24.697.539	75.283.632
Cộng	122.439.506.474	78.446.065.954

V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	941.608.541	329.126.434
Thuế xuất nhập khẩu	361.393.333	123.577.269
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.243.844.413	723.241.596
Thuế Thu nhập cá nhân	388.510.003	139.529.012
Cộng	2.935.356.290	1.315.474.311

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
V.13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	14.400
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	428.238.739	194.235.765
Bảo hiểm thất nghiệp	20.076.216	7.923.800
Tài sản thừa chờ giải quyết	427.157.072	235.613.900
Đối tượng khác	7.490.848.640	510.714.416
Cộng	8.366.320.667	948.502.281

V.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	13.403.873.592	17.547.700.503
Sở giao dịch Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	4.378.700.503
<i>VND</i>	-	1.711.845.488
<i>USD</i>	-	2.666.855.015
Ngân hàng Á Châu	4.780.000.000	12.700.000.000
<i>VND (*)</i>	4.780.000.000	12.700.000.000
Ngân hàng Quân đội	8.623.873.592	469.000.000
<i>VND</i>	-	469.000.000
<i>USD (**)</i>	8.623.873.592	-
Nợ dài hạn (***)	1.951.717.626	-
Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại thương	1.951.717.626	-
Cộng	15.355.591.218	17.547.700.503

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHN.02141207/02TDDN giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Hà Nội ngày 31/12/2007 với thời hạn vay 60 tháng (trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 48 tháng, thời gian trả lãi vay là 60 tháng) kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay 0,99%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m² với thời hạn thuê là 43 năm

(tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 23.307.000.000 VND;

- Máy móc thiết bị hình trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(**) Là khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng: hàng tồn kho luân chuyển trị giá 20.000.000.000 VND; hai (02) dây chuyền sản xuất thanh Profile trị giá 160.000 USD và máy dán Laminator và máy cắt trị giá 64.000 USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010.
 - Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.
- (***) Theo Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ngày 28/05/2010 với tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
V.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2010 (Sau khi trình bày lại)	100.000.000.000	500.713	1.479.619.103	1.022.125.102	-	17.009.733.851	119.511.978.769
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	20.098.839.989	20.098.839.989
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(14.034.400.000)	(14.034.400.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	500.713	-	-	-	-	500.713
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	779.628.168	-	-	-	-	779.628.168
Trích các quỹ	-	-	961.570.256	961.570.256	961.570.256	(2.884.710.768)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.344.918.691)	(1.344.918.691)
Tại ngày 31/12/2010	100.000.000.000	780.629.594	2.441.189.359	1.983.695.358	961.570.256	18.844.544.381	125.011.628.948

(*) Là khoản chi trả cổ tức năm 2009 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2010.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần hai số 0103014564 ngày 12 tháng 2 năm 2007 vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cổ đông sáng lập	65.495.000.000	65,5%	65.495.000.000	65.495.000.000
Công ty TNHH TM				
Dịch vụ Hùng Phát	28.920.000.000	28,9%	28.920.000.000	28.920.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	36.425.000.000	36,4%	36.425.000.000	36.425.000.000
Bà Nguyễn Thị Tinh	150.000.000	0,2%	150.000.000	150.000.000
Các cổ đông khác	34.505.000.000	34,5%	34.505.000.000	34.505.000.000
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2010, Công ty thực hiện tạm ứng chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2010 với mức là 1.400 đồng/cổ phần. Tổng giá trị cổ tức chi trả là 14.000.000.00 VNĐ. Thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 4 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công c	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VI.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm	197.766.843.605	149.322.913.173
Doanh thu bán hàng hoá	131.497.506.358	56.163.963.606
Doanh thu khác	1.812.272.363	14.367.976.944
Cộng	331.076.622.326	219.854.853.723

VI.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	1.889.635.685	2.850.639.574
Hàng bán bị trả lại	823.151.982	455.121.010
Cộng	2.712.787.667	3.305.760.584

VI.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng đã bán	259.580.563.430	160.879.177.026
Cộng	259.580.563.430	160.879.177.026

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	13.308.579.148	8.330.662.702
Chi phí tài chính khác	3.855.618.039	3.307.584.294
Cộng	17.164.197.187	11.638.246.996

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI.5 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được cộng từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty con và công ty mẹ trên các Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con, mà theo đó, lợi nhuận chịu thuế trên các Báo cáo tài chính riêng này không được bù trừ và thuế suất thuế thu nhập của các công ty là khác nhau.

VI.6 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.098.840.210	16.887.897.330
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	2.010	1.689

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

A, Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	51.235.097.301	120.389.412.693
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	20.987.775.545	23.193.621.560

B, Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	1.846.169.418	31.958.410.681
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	15.536.562.577	10.369.005.092

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

VII.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đông Á được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104959489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 11 năm 2010, với số vốn điều lệ 18 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á nắm giữ toàn bộ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á chưa góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đông Á và công này đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đi vào hoạt động trong đầu năm 2011.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 2 năm 2011, Công ty sẽ tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Đông Á, vốn điều lệ 18.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á là 40%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 757/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 08 tháng 12 năm 2010 và Quyết định gia hạn giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 217/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty bắt đầu chào bán ra công chúng tổng số lượng cổ phiếu phổ thông là 2.500.000 cổ phiếu ngày 09 tháng 02 năm 2011 và kết thúc chào bán ngày 04 tháng 03 năm 2011, tổng số cổ phiếu đã chào bán hết là 2.500.000 cổ phiếu.

VII.3 CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định hiện hành về thuế và hầu hết các khoản chi phí được ghi nhận đều là các chi phí hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Do vậy, dự phòng thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế Thu nhập doanh nghiệp và các khoản nghĩa vụ phát sinh về các loại thuế khác được xác định là không trọng yếu. Tuy nhiên, dựa trên kết quả kiểm tra của cơ quan thuế, việc phát sinh thêm các khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế phải nộp khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là vẫn có thể xảy ra.

VII.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

SỐ TRÌNH BÀY/PHÂN LOẠI LẠI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Theo BCKT năm 2009	Số đầu năm được trình bày lại	Chênh lệch ch
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	323	(1.976.966.331)	-	1.976.966.331
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	420	18.986.700.182	17.009.733.851	(1.976.966.331)

VII.4 SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

- (i) Điều chỉnh lại khoản Quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa kết chuyển nguồn.
- (ii) Ảnh hưởng của việc điều chỉnh khoản chi Quỹ khen thưởng phúc lợi lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 nhưng chưa kết chuyển nguồn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tin tưởng việc điều chỉnh, phân loại lại đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp điều chỉnh, phân loại lại sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.



Trần Thị Lê Hải
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lưu Thị Thúy Hiền
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Marume Mitsuo	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Lê Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2010)
Ông Lê Cao Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2010)
Ông Nguyễn Phú Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2010)
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Số. 61.4/BCKT 2011-ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 08 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 23 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
TƯ VẤN TÀI CHÍNH
Hà Nội, Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lê Xuân Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số
Đ.0043/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.958.691.581	111.630.698.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.161.620.183	159.952.827
1. Tiền	111		1.161.620.183	159.952.827
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.654.569.379	101.394.408.342
1. Phải thu khách hàng	131		54.445.655.069	24.313.343.683
2. Trả trước cho người bán	132		4.109.450.541	3.703.213.354
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	57.902.463.769	73.377.851.305
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(803.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.534.557.198	9.425.812.242
1. Hàng tồn kho	141	V.3	24.534.557.198	9.425.812.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.607.944.821	650.525.178
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4	459.276.582	459.276.582
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.148.668.239	191.248.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.709.034.599	121.394.046.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.332.446.615	169.810.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		16.332.446.615	169.810.000
II. Tài sản cố định	220		45.566.284.983	38.587.673.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.369.679.450	4.109.148.197
- Nguyên giá	222		6.637.039.576	6.607.521.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.267.360.126)	(2.498.373.197)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	119.397.691	198.462.775
- Nguyên giá	228		407.819.466	407.819.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.421.775)	(209.356.691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	42.077.207.842	34.280.062.063
III. Bất động sản đầu tư	240		3.421.783.900	-
- Nguyên giá	241	V.9	3.421.783.900	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82.244.752.693	82.244.752.693
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	82.244.752.693	82.244.752.693
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.143.766.408	391.810.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		973.956.408	391.810.891
3. Tài sản dài hạn khác	268		169.810.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		291.667.726.180	233.024.745.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		192.166.034.072	134.136.634.609
I. Nợ ngắn hạn	310		160.413.995.719	116.558.934.106
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	122.414.808.935	78.370.782.322
2. Phải trả người bán	312		16.676.565.790	17.432.476.537
3. Người mua trả tiền trước	313		9.577.943.700	789.254.070
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	655.804.195	334.297.024
5. Phải trả người lao động	315		327.037.965	221.350.355
6. Chi phí phải trả	316		63.785.477	59.102.472
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	10.698.049.657	19.351.671.326
II. Nợ dài hạn	330		31.752.038.353	17.577.700.503
3. Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	15.355.591.218	17.547.700.503
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.366.447.135	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	99.501.692.108	98.888.110.599
I. Vốn chủ sở hữu	410		99.501.692.108	98.888.110.599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		842.747.818	(3.935.665)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.341.055.710)	(1.107.953.736)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		291.667.726.180	233.024.745.208



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lưu Thị Thúy Hiền
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.598.379.830	95.393.340.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.598.379.830	95.393.340.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.537.070.911	87.949.274.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.061.308.919	7.444.065.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.888.966.889	10.039.836.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.277.946.933	2.710.749.711
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.299.369.830</i>	<i>1.334.097.166</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.072.838.725	2.772.308.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.361.497.484	4.816.776.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.237.992.666	7.184.067.225
11. Thu nhập khác	31		22.706.867	9.454.828
12. Chi phí khác	32		57.453.640	519.234
13. Lợi nhuận khác	40		(34.746.773)	8.935.594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.203.245.893	7.193.002.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.203.245.893	7.193.002.819



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lưu Thị Thúy Hiền
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	78.411.102.790	83.203.602.869
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(95.952.581.013)	(96.592.972.833)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.710.095.969)	(2.868.224.389)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.261.243.100)	(1.346.765.862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.619.533.849	80.200.876.275
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.239.057.141)	(72.430.557.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.132.340.584)	(9.834.041.567)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.365.320.961)	(8.445.853.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(179.285.146.518)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	178.202.303.820	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.585.768	163.904.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.425.577.891)	(8.276.948.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232.332.262.481	151.731.145.841
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(191.984.777.567)	(129.684.082.009)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.789.180.000)	(3.941.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.558.304.914	18.105.083.832
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.000.386.439	(5.906.296)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	159.952.827	165.560.533
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>1.280.917</i>	<i>298.590</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.161.620.183	159.952.827



Trần Thị Lê Hải
Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2011

Lưu Thị Thúy Hiền
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 2 năm 2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15 tháng 8 năm 2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19 tháng 9 năm 2006, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103014564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 2 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân Công ty tại ngày 31/12/2010 là 70 người (tại ngày 31/12/2009 là 68 người).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm, vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở; Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các sản phẩm, vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. **CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung.

IV. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:
Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

IV. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 7,5
Dụng cụ quản lý	7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao, tấm xốp PP, bạt Hiflex và thanh Profile Sea, sản phẩm nhựa uPVC có lõi thép gia cường; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Năm 2009, Công ty đã phản ánh khoản lãi từ đầu tư Công ty con vào Tài khoản 421-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không phản ánh qua kết quả kinh doanh; năm 2010 Công ty ghi nhận khoản Doanh thu hoạt động tài chính này trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản tiền và tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán theo Thông tư số 201/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại Thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quan điểm hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 giảm đi 842.747.818 đồng (năm 2009: tăng 3.935.665 đồng). Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP-UB ngày 13 tháng 06 năm 2006 của UBND Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30 tháng 03 năm 2006 của UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hai dự án trên hình thành lên hai công ty con đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2007 là Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	851.765	23.830.711
Tiền gửi ngân hàng	1.160.768.418	136.122.116
Cộng	1.161.620.183	159.952.827

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các công ty con thuộc Tập đoàn	57.469.212.574	58.083.600.485
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Tây Đô	-	15.000.000.000
Phải thu khác	433.251.195	294.250.820
Cộng	57.902.463.769	73.377.851.305

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.243.041.377	-
Hàng hóa	21.291.515.821	9.425.812.242
Cộng	24.534.557.198	9.425.812.242

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.276.582	459.276.582
Cộng	459.276.582	459.276.582

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	111.851.101	111.248.596
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.036.817.138	80.000.000
Cộng	1.148.668.239	191.248.596

6. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	6.035.856.451	571.664.943	6.607.521.394
Mua trong năm	-	29.518.182	29.518.182
Tại ngày 31/12/2010	6.035.856.451	601.183.125	6.637.039.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	2.225.452.140	272.921.057	2.498.373.197
Khấu hao trong năm	639.413.693	129.573.236	768.986.929
Tại ngày 31/12/2010	2.864.865.833	402.494.293	3.267.360.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	3.810.404.311	298.743.886	4.109.148.197
Tại ngày 31/12/2010	3.170.990.618	198.688.832	3.369.679.450

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 916.602.605 đồng (năm 2009 là 626.962.160 đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Hệ thống quản lý chất lượng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Tại ngày 31/12/2010	387.972.800	19.846.666	407.819.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	196.539.028	12.817.663	209.356.691
Khấu hao trong năm	74.103.408	4.961.676	79.065.084
Tại ngày 31/12/2010	270.642.436	17.779.339	288.421.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	191.433.772	7.029.003	198.462.775
Tại ngày 31/12/2010	117.330.364	2.067.327	119.397.691

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.329.219.054	1.329.219.054
Dự án khu công nghiệp Ngọc Hồi	1.792.522.400	4.227.103.900
Dự án khu công nghiệp Hà Nam	-	72.835.000
Dự án khu công nghiệp Tân Tạo	38.955.466.388	28.650.904.109
Cộng	<u>42.077.207.842</u>	<u>34.280.062.063</u>

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng lô đất 960 m² tại Khu Công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá 3.421.783.900 đồng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

10. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	58.000.000.000	58.000.000.000
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	4.244.752.693	4.244.752.693
Cộng	<u>82.244.752.693</u>	<u>82.244.752.693</u>

Tình hình góp vốn điều lệ vào như sau:

Tên công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy CN ĐKKD	Vốn đã góp	
		31/12/2010	01/01/2010
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	20.000.000.000	4.244.752.693	4.244.752.693

10. Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Tân Tạo A, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	114.835.757.441	78.370.782.322
Sở giao dịch Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	16.822.798.512
- VND	-	6.037.073.821
- USD	-	10.785.724.691
Ngân hàng TMCP Quân đội	89.986.632.125	41.786.658.653
- VND	64.205.251.930	39.596.897.212
- USD	25.781.380.195	2.189.761.441
Ngân hàng TMCP Tiên phong	13.322.005.786	13.430.487.130
- VND	5.442.225.051	7.403.867.635
- USD	7.879.780.735	6.026.619.495
Ngân hàng TMCP Á châu	-	6.330.838.027
- VND	-	6.330.838.027
- USD	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.527.119.530	-
- VND	8.048.553.850	-
- USD	3.478.565.680	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.579.051.494	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.847.156.952	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	731.894.542	-
Cộng	<u>122.414.808.935</u>	<u>78.370.782.322</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	322.537.680	167.436.140
Thuế xuất nhập khẩu	188.857.441	88.249.636
Thuế thu nhập cá nhân	144.409.074	78.611.248
Cộng	<u>655.804.195</u>	<u>334.297.024</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	3.817.414.000	19.233.557.521
Bà Trần Thị Lê Hải	2.400.000.000	-
Cổ tức phải trả	4.245.220.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	40.614.626	16.653.171
Bảo hiểm thất nghiệp	5.550.499	-
Phải trả khác	189.250.532	101.460.634
Cộng	<u>10.698.049.657</u>	<u>19.351.671.326</u>

14. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	13.403.873.592	17.547.700.503
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	-	4.378.700.503
- VND	-	1.711.845.488
- USD	-	2.666.855.015
Ngân hàng Á châu	4.780.000.000	12.700.000.000
- VND (*)	4.780.000.000	12.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	8.623.873.592	469.000.000
- VND	-	469.000.000
- USD (**)	8.623.873.592	-
Nợ dài hạn (***)	1.951.717.626	-
Cộng	<u>15.355.591.218</u>	<u>17.547.700.503</u>

- (*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHN.02141207/02TDDN giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Hà Nội ngày 31/12/2007 với thời hạn vay 60 tháng (trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 48 tháng, thời gian trả lãi vay là 60 tháng) kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay 0,99%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
14. Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m² với thời hạn thuê là 43 năm (tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 23.307.000.000 VND;
- Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(**) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
 - Hàng tồn kho luân chuyển trị giá 20.000.000.000 VND;
 - Hai (02) dây chuyền sản xuất thanh Profile trị giá 160.000 USD;
 - Máy dán Laminator và máy cắt trị giá 64.000 USD.
- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

(***) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2009	100.000.000.000	(3.119.619.945)	-	96.880.380.055
Lãi trong năm	-	7.193.002.819	-	7.193.002.819
Chi cổ tức	-	(3.941.980.000)	-	(3.941.980.000)
Giảm khác	-	(1.239.356.610)	-	(1.239.356.610)
Chênh lệch tỷ giá cuối	-	-	3.935.665	3.935.665
Tại ngày 31/12/2009	100.000.000.000	(1.107.953.736)	3.935.665	98.895.981.929
(sau khi trình bày lại)				
Lãi trong năm	-	14.203.245.893	-	14.203.245.893
Chi trả cổ tức (*)	-	(14.034.400.000)	-	(14.034.400.000)
Hoàn nhập CLTG	-	-	(3.935.665)	(3.935.665)
Chênh lệch tỷ giá CK	-	-	842.747.818	842.747.818
Giảm khác	-	(401.947.867)	-	(401.947.867)
Tại ngày 31/12/2010	100.000.000.000	(1.341.055.710)	842.747.818	99.501.692.108

(*) Là số cổ tức năm 2009 chi trả theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2010.

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần hai số 0103014564 ngày 12/2/2007, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2010, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<u>Cổ đông sáng lập</u>	65.495.000.000	65,5%	65.495.000.000	65.495.000.000
Công ty TNHH TM				
Dịch vụ Hùng Phát	28.920.000.000	28,9%	28.920.000.000	28.920.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	36.425.000.000	36,4%	36.425.000.000	36.425.000.000
Bà Nguyễn Thị Tinh	150.000.000	0,2%	150.000.000	150.000.000
<u>Các cổ đông khác</u>	34.505.000.000	34,5%	34.505.000.000	34.505.000.000
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ tức

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2010, Công ty thực hiện tạm ứng chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2010 với mức là 1.400 đồng/cổ phần. Tổng giá trị cổ tức chi trả là 14.000.000.000 đồng. Thời gian thực hiện là ngày 4 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	77.598.379.830	95.393.340.011
Cộng	77.598.379.830	95.393.340.011

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.537.070.911	87.949.274.379
Cộng	65.537.070.911	87.949.274.379

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.585.768	163.904.678
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	471.900	258.301
Lãi từ đầu tư vào các công ty con	15.865.909.221	9.875.673.216
Cộng	15.888.966.889	10.039.836.195

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
4. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	2.299.369.830	1.334.097.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	978.577.103	1.308.064.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	68.588.180
Cộng	3.277.946.933	2.710.749.711

5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại	-	-
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	14.203.245.893	7.193.002.819
Trừ:	15.865.909.221	9.875.673.216
<i>Lãi từ đầu tư vào các công ty con</i>	<i>15.865.909.221</i>	<i>9.875.673.216</i>
Cộng:	-	-
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.038.948.389</i>	-
Thu nhập chịu thuế	(623.714.939)	(2.682.670.397)
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII CÁC THÔNG TIN KHÁC
1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan
a) Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu khách hàng			
Công ty TNHH TM DV Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	-	18.271.703.559
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	9.451.904.989	4.277.200.003
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	747.523.468	40.986.490
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	153.382.758	153.382.758
Các khoản phải thu khác			
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	21.396.627.314	14.192.119.603
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	48.203.662.110	39.236.503.146
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	4.201.369.765	4.654.977.736

VII CÁC THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan (Tiếp theo)

a) Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải trả người bán

Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	-	586.869.651
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	-	43.035.858
Công ty TNHH TM DV Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	3.451.216.426	-

Các khoản ứng trước cho người bán

Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	2.649.842.349	-
Công ty TNHH TM DV Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	-	13.259.300

Các khoản phải trả khác

Công ty TNHH TM DV Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	4.049.500.000	-
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	2.952.731.353	5.516.185.286
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	-	12.856.588.588
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	864.682.647	860.783.647
Bà Trần Thị Lê Hải	Tổng Giám đốc	2.400.000.000	110.752

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH TM DV Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	15.630.355.980	36.460.206.461
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	1.660.120.215	6.698.374.693
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	13.536.299.713	42.965.858.762
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	-	3.797.314.235

Mua hàng

Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	972.550.890	533.517.865
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	-	39.123.507
Công ty TNHH TM DV Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	3.464.475.726	-

VI. Cam kết thuê hoạt động

Hợp đồng thuê văn phòng số TL012/HĐTVP ngày 8/2/2007 giữa Công ty TNHH Tân Long và Công ty Cổ phần Nhựa Đông Á, giá thuê là 6.028 USD/tháng cho diện tích 274 m² tại Tòa nhà DMC, với thời hạn thuê là 5 năm (kể từ ngày 1/03/2007), tiền thuê thanh toán 6 tháng một lần. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ cho Công ty mẹ và các công ty con.

VI. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đông Á được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104959489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 11 năm 2010, với số vốn điều lệ 18 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á nắm giữ toàn bộ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á chưa góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đông Á và công này đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đi vào hoạt động trong đầu năm 2011.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 2 năm 2011, Công ty sẽ tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Đông Á, vốn điều lệ 18.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á là 40%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 757/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 08 tháng 12 năm 2010 và Quyết định gia hạn giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 217/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty bắt đầu chào bán ra công chúng tổng số lượng cổ phiếu phổ thông là 2.500.000 cổ phiếu ngày 09 tháng 02 năm 2011 và kết thúc chào bán ngày 04 tháng 03 năm 2011, tổng số cổ phiếu đã chào bán hết là 2.500.000 cổ phiếu.

VI. Công nợ tiềm tàng

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định hiện hành về thuế và hầu hết các khoản chi phí được ghi nhận đều là các chi phí hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Do vậy, dự phòng thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế Thu nhập doanh nghiệp và các khoản nghĩa vụ phát sinh về các loại thuế khác được xác định là không trọng yếu. Tuy nhiên, dựa trên kết quả kiểm tra của cơ quan thuế, việc phát sinh thêm các khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế phải nộp khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là vẫn có thể xảy ra.

VI. Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại/ điều chỉnh lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

SỐ LIỆU ĐẦU KỲ ĐƯỢC TRÌNH BÀY/PHÂN LOẠI LẠI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

NGUỒN VỐN	Mã số	Theo BCKT năm 2009	Số đầu năm được trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
A NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	323	(1.448.216.727)	-	1.448.216.727
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	420	340.262.991	(1.107.953.736)	(1.448.216.727)

SỐ LIỆU NĂM 2009 ĐƯỢC TRÌNH BÀY/PHÂN LOẠI LẠI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo BCKT năm 2009	Số liệu năm 2009 được trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
6. Doanh thu hoạt động tài chính (iii)	21	164.162.979	10.039.836.195	9.875.673.216

- (i) Điều chỉnh lại khoản Quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa kết chuyển nguồn.
- (ii) Ảnh hưởng của việc điều chỉnh khoản chi Quỹ khen thưởng phúc lợi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 nhưng chưa kết chuyển nguồn.
- (iii) Điều chỉnh hồi tố đối với chính sách kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động đầu tư vào Công ty con: Năm 2009, Công ty đã phản ánh khoản lãi từ đầu tư Công ty con vào Tài khoản 421-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không phản ánh qua kết quả kinh doanh; năm 2010 Công ty ghi nhận khoản Doanh thu hoạt động tài chính này trên Báo cáo kết quả kinh doanh phù hợp với quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.

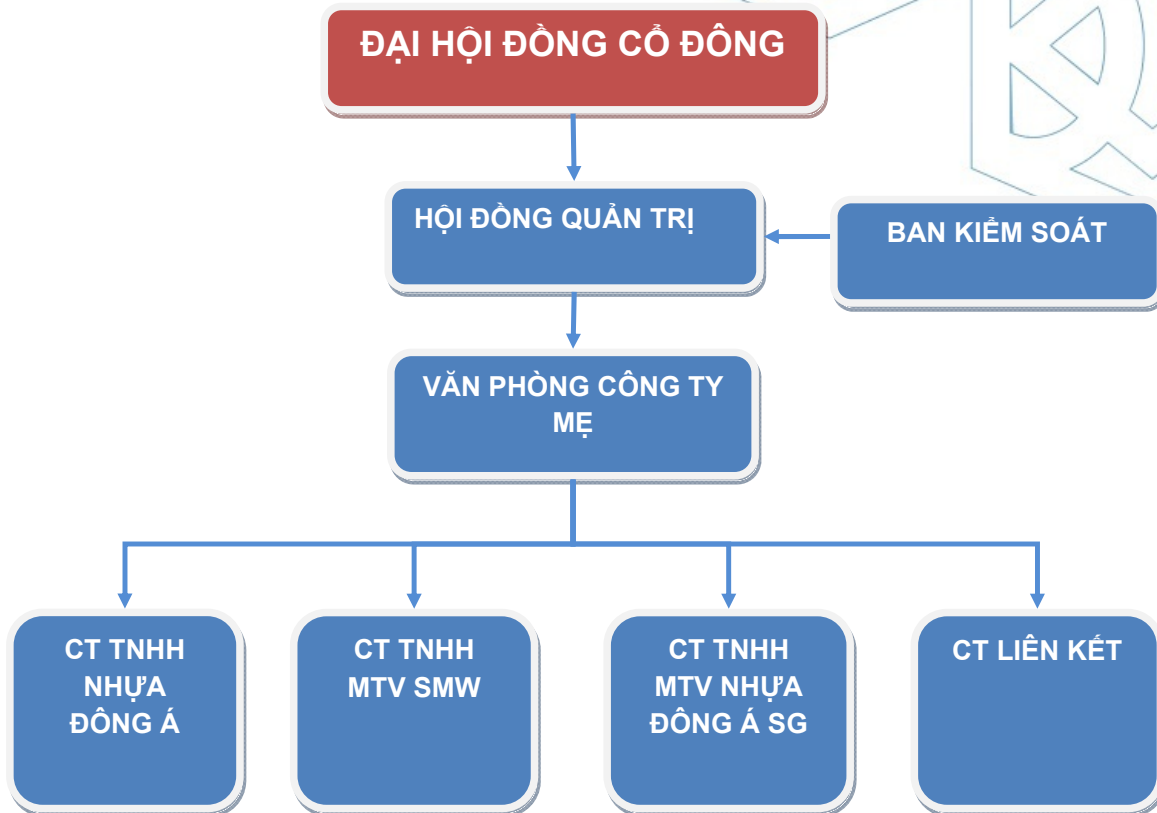
Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tin tưởng việc điều chỉnh, phân loại lại đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp điều chỉnh, phân loại lại sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.


 Trần Thị Lê Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 04 năm 2011

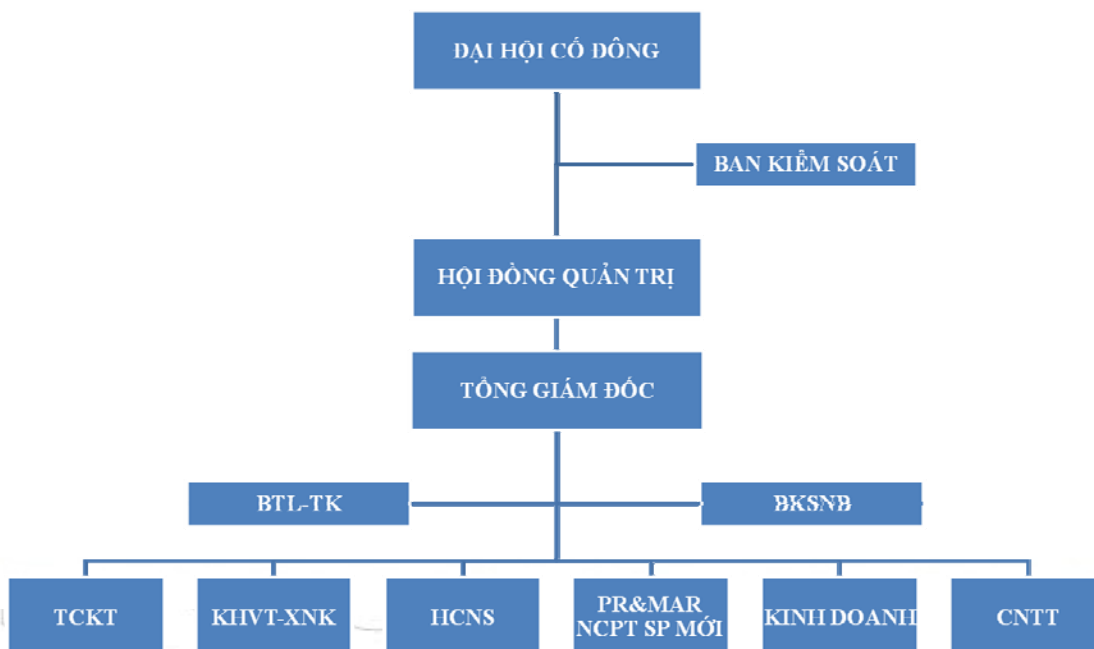

 Lưu Thị Thúy Hiền
 Kế toán trưởng

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

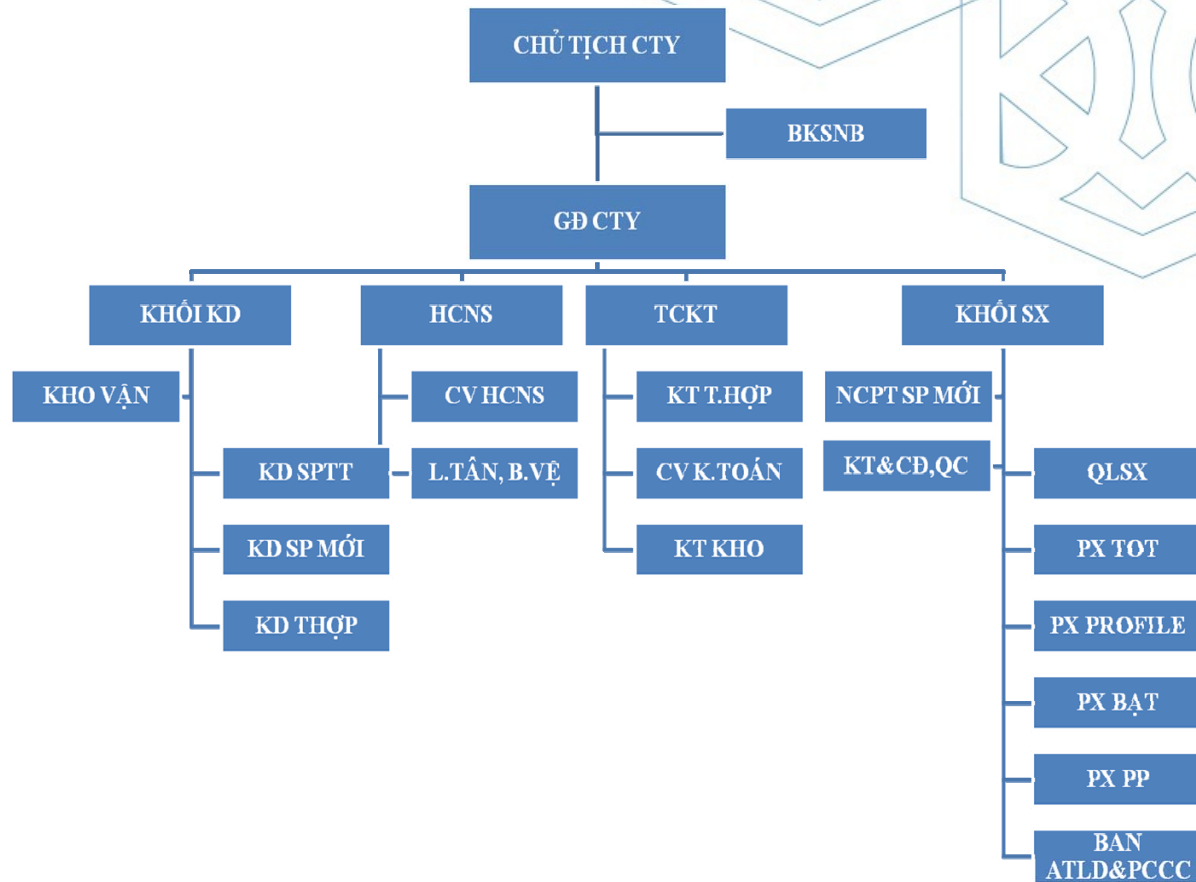
1. Cơ cấu tổ chức Công ty:



TỔ CHỨC CÔNG TY MẸ



TỔ CHỨC CÔNG TY THÀNH VIÊN



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc thường trực, 03 Phó Tổng Giám đốc kiêm giám đốc điều hành các công ty con.

Tổng Giám đốc là người được ủy quyền của Chủ tịch công ty đại diện trước pháp luật để điều hành Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của DAG trong năm 2010 bao gồm :

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Lê Hải	Tổng Giám đốc điều hành
2	Ông Nguyễn Văn Quang	PTGD thường trực, TB KS NB, người ủy quyền công bố thông tin của DAG
3	Ông Nguyễn Việt Sơn	PTGD Công ty CPTĐ Nhựa Đông Á kiêm Giám đốc nhà máy Công ty TNHH SMW
4	Ông Lê Cao Long	PTGD Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á
5	Ông Nguyễn Phú Thắng	PTGD Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á kiêm Giám đốc nhà máy – Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Bà TRẦN THỊ LÊ HẢI

Tổng giám đốc điều hành

Bà Trần Thị Lê Hải là cử nhân kinh tế trường Đại học Ngoại thương Hà Nội. Bà từng tham gia nhiều khóa học của Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam phối hợp với các tổ chức đào tạo quốc tế thuộc các chương trình do Chính Phủ Nhật Bản triển khai ...;

Bà Trần Thị Lê Hải trên 10 năm kinh nghiệm giữ cương vị Giám đốc, Tổng Giám đốc ở các Công ty sản xuất và là người đồng sáng lập cũng như triển khai thị trường của thương hiệu Nhựa Đông Á.

Bằng khả năng quyết đoán trong các năm qua, Bà Trần Thị Lê Hải đã góp phần không nhỏ điều hành hoạt động của Tập đoàn Nhựa Đông Á theo đúng hướng và mục tiêu của Hội đồng quản trị đề ra.

Ông NGUYỄN VĂN QUANG

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ông Nguyễn Văn Quang là cử nhân kinh tế, Học viện Tài chính.

Ông Nguyễn Văn Quang có gần 8 năm gắn bó với DAG, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng, đặc biệt công tác chuyên môn về tài chính, tái cơ cấu, kiểm toán, kế toán. Cùng với sự phát triển của DAG, Ông Nguyễn Văn Quang đã cùng với Ban điều hành tổ chức, tái cấu trúc mô hình Công ty cổ phần, hệ thống quy chế, văn bản và hoạt động kiểm soát nội bộ trong DAG.

Hiện Ông Nguyễn Văn Quang là thành viên thường trực Hội đồng quản trị và là người ủy quyền công bố thông tin tại DAG.

Ông NGUYỄN PHÚ THẮNG

Phó Tổng Giám đốc – Kiểm GD nhà máy Công ty Nhựa Đông Á – Hà Nội (NDA)

Ông Nguyễn Phú Thắng là cử nhân chế tạo máy trường Đại học Bách Khoa;

Ông Nguyễn Phú Thắng có trên 10 năm tham gia công tác điều hành sản xuất từ ngày đầu tiên phát triển thương hiệu Nhựa Đông Á. Với nhiều sản phẩm mũi nhọn được giao cho NĐA, bằng kinh nghiệm và bề dày hoạt động, Ông Nguyễn Phú Thắng sẽ trực tiếp điều hành và quản lý vùng thị trường Hà Nội và các vùng phụ cận với hệ thống sản phẩm đa dạng của Tập đoàn Nhựa Đông Á.

Ông LÊ CAO LONG

Phó Tổng Giám đốc – Kiểm Giám đốc điều hành Công ty Nhựa Đông Á – Tp HCM (DAS)

Ông Lê Cao Long là cử nhân Luật trường Đại học Luật Hà Nội;

Ông Lê Cao Long có trên 8 năm trong hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp, có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động tư vấn Luật, hoạch định và cơ cấu tổ chức, tái cấu trúc doanh nghiệp. Bằng kinh nghiệm và bề dày hoạt động, Ông Lê Cao Long sẽ trực tiếp điều hành và quản lý vùng thị trường TpHCM và các vùng phụ cận với hệ thống sản phẩm đa dạng của DAG.

Ông NGUYỄN VIỆT SƠN

Phó Tổng Giám đốc – Kiểm Giám đốc nhà máy Công ty Smartwindow Việt Nam – (SMW)

Ông Nguyễn Việt Sơn là cử nhân Kỹ sư cơ khí, tốt nghiệp tại Nhật Bản

Ông Nguyễn Việt Sơn có trên 6 năm kinh nghiệm trong công tác quản lý nhà máy tại các Công ty sản xuất hàng đầu tại Nhật Bản. Từ đầu năm 2010, Ông Nguyễn Việt Sơn đảm nhiệm chức vụ Giám đốc nhà máy sản xuất Cửa Smartwindow, trực tiếp quản lý và kiểm soát hệ thống chất lượng sản phẩm, đặc biệt quan trọng khi SMW triển khai nhiều dự án lớn.

3. Số lượng CB-CNV và chính sách đối với người lao động

3.1. Số lượng Cán bộ - Công nhân viên

Tính đến ngày 31/12/2010, DAG có tổng cộng 680 CB-CNV. Dự kiến tăng trưởng tăng 20% trong năm 2011, trong đó tỷ lệ CB-CNV tốt nghiệp Đại học, trên Đại học đạt 25% và tỷ lệ lao động có trình độ tay nghề bậc 4/7 đạt 60% tổng số lao động phổ thông tại các KCN.

3.2. Chính sách, chế độ đối với người lao động

Một trong những trọng tâm phát triển của DAG là thu hút, đào tạo và tạo sự gắn kết lâu dài của CB-CNV với Công ty. Trên cơ sở đó, DAG thực hiện những chính sách đào tạo và các chế độ khen thưởng, phụ cấp ... dựa trên mô tả công việc và hệ thống phân loại đi cùng hệ thống đánh giá CB-CNV một cách đồng bộ và bài bản.

3.2.1. Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là một trong các công tác nhân sự hàng đầu của DAG. Chính sách đào tạo của DAG có mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ CBCNV chuyên nghiệp, thành thạo về nghiệp vụ trong sản xuất – kinh doanh, giữ gìn đạo đức trong kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.

Mỗi cá nhân CB-CNV làm việc tại DAG đều có cơ hội tiếp cận với các khóa đào tạo về tay nghề và bồi dưỡng kiến thức theo quy định của Công ty. Ngoài ra, trong từng thời kỳ, DAG đều tổ chức và đài thọ chi phí cho các khóa đào tạo ngắn/dài hạn hướng tới nâng cao năng lực và đào tạo chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng thời kỳ đổi mới và phát triển.

3.2.2. Chính sách lương, thưởng

Duy trì ổn định mức thu nhập và công việc làm đối với hơn 680 CBCNV trong năm qua là mục tiêu quan trọng của DAG. Ngoài ra, DAG đảm bảo chế độ khen thưởng cho CBCNV theo quy định của Luật lao động và tổ chức nhiều phong trào phát động thi đua trong toàn hệ thống. Hàng năm, DAG đều đặn tổ chức sơ kết, tổng kết thi đua nhằm khen thưởng kịp thời CBCNV có thành tích xuất sắc.

3.2.3. Phúc lợi và văn hóa doanh nghiệp

Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi của Nhà nước, DAG còn có chương trình thường định kỳ vào các dịp lễ (Tết nguyên đán, 30/4, 08/03, 20/10 ...), bảo hiểm thân thể 100% cho đội ngũ lắp đặt, tổ chức bếp ăn tập thể tại các nhà máy sản xuất và bảo hộ lao động cho hệ thống công nhân sản xuất.

Song song đó, DAG định kỳ đều tổ chức và duy trì các hoạt động mang tính chất văn hóa doanh nghiệp như: tổ chức giao lưu văn nghệ, tham quan, nghỉ mát ... nhằm gắn kết các cá nhân trong hệ thống và đáp ứng đời sống tinh thần cho CBCNV.

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát

Thành phần của HĐQT:

HĐQT Công ty gồm 5 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, bao gồm: Chủ tịch HĐQT và các Ủy viên HĐQT. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý và chỉ đạo thực hiện của HĐQT. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hiện tại, HĐQT Công ty có nhiệm kỳ là 05 năm với danh sách cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch HĐQT
2	Bà Trần Thị Lê Hải	Phó chủ tịch HĐQT
3	Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên HĐQT
4	Ông Marume	Thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT

Thành phần của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Trịnh Văn Toàn	Trưởng Ban Kiểm Soát
2	Ông Phan Việt Hùng	Thành viên Ban Kiểm Soát
3	Bà Phạm Thị Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm Soát

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty năm 2010

Căn cứ điều lệ Công ty và nhu cầu thực tế, hàng Quý, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp nhằm thông qua kết quả và phương hướng triển khai cho giai đoạn tiếp theo. Trong năm 2010, bằng các hoạt động tích cực, Hội đồng quản trị đã ban hành 13 nghị quyết, trực tiếp ban hành kịp thời các quyết định hợp lý nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư xây dựng cơ bản, giám sát hoạt động đối với Ban điều hành, quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 và các quyết định liên quan đến phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng.

3. Hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty năm 2010

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại, Ban Kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là 05 năm.

Ban Kiểm soát Công ty thực hiện nhiệm vụ chính là giám sát hoạt động quản trị và điều hành của các thành viên HĐQT và Ban điều hành Công ty. Trong năm qua, thông qua sự hướng dẫn và chỉ đạo của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát nội bộ Công ty đã hoạt động có hiệu quả với việc tăng cường công tác tư vấn hoàn thiện quy trình/quy chế quản trị, kiểm toán nội bộ, tính tuân thủ nhằm phòng ngừa rủi ro trong hoạt động.

4. Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên HĐQT và BKS Công ty

Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Tổng thù lao năm 2010 (VNĐ)
1	Ông Nguyễn Bá Hùng	432,000,000
2	Bà Trần Thị Lê Hải	36,000,000
3	Bà Nguyễn Thị Tính	10,000,000
4	Ông Marume	10,000,000
5	Ông Nguyễn Văn Quang	10,000,000

Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Tổng thù lao năm 2010 (VNĐ)
1	Ông Trịnh Văn Toàn	12,800,000
2	Ông Phan Việt Hùng	9,600,000
3	Bà Phạm Thị Thúy Hà	9,600,000

CƠ CẦU CỔ ĐÔNG (31/12/2010)

TT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0
2	Hội đồng quản trị, BKS, BDH, KTT	3.662.500	36.625.000.000	36,625
	Hội đồng quản trị	3.662.500	36.625.000.000	36,625
-	Nguyễn Bá Hùng – Chủ tịch	3.642.500	36.425.000.000	36,425
-	Trần Thị Lê Hải – PCT	0	0	0
-	Nguyễn Thị Tính – TV	15.000	150.000.000	0,15
-	Nguyễn Văn Quang – TV	5.000	50.000.000	0,05
-	Marume Mitsuo – TV	0	0	0
	Ban kiểm soát	0	0	0
-	Trịnh Văn Toàn – TB	0	0	0
-	Phan Việt Hùng – TV	0	0	0
-	Phạm Thị Thúy Hà – TV	0	0	0
	Ban điều hành	0	0	0
-	Trần Thị Lê Hải – TGĐ	0	0	0
-	Nguyễn Văn Quang – PTGD			Trên phần HĐQT
-	Nguyễn Phú Thắng – PTGD	0	0	0
-	Lê Cao Long - PTGD	0	0	0
-	Nguyễn Việt Sơn – PTGD	0	0	0
3	Cán bộ công nhân viên	47.500	475.000.000	0,475
4	Cổ đông bên ngoài	6.290.000	62.900.000.000	62,9
4.1	Cổ đông lớn	3.392.500	33.925.000.000	33,925
	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	2.892.500	28.925.000.000	28,925
	Japan Vietnam Growth Fund LP	500.000	5.000.000.000	5,0
4.2	Cổ đông khác	2.897.500	28.897.500.000	28,897
	Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100

Thay mặt và đại diện cho
CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hà Nội, Ngày 21 tháng 04 năm 2011



DAG

TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á